TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TIỂU CẦN** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 32/2018/DSST
Ngày: 20-3-2018
V/v Tranh chấp di sản thừa kế; Hủy giấy chứng nhận QSDĐ và đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thị Mỹ Chấm**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Sơn;**

2. Ông **Nguyễn Hồng Quân.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Liêng Thị Kim Ngân**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa*:** Ông **Nguyễn Hùng Cường**, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2018, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 179/2017/TLST-DS ngày 10/02/2017; về việc "*Tranh chấp di sản thừa kế; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản";* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2018/QĐXXST-DS, ngày 22/02/2018, giữa:

Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1951; Địa chỉ: khóm 3, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt);

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1952; Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin vắng).

3. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1956 (có mặt);

4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn*:** Luật sư Đồng Văn H2 –Văn phòng luật sư Trung tín luật thuộc đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Bị đơn có yêu cầu phản tố: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1958; Cùng địa chỉ: ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Thành C, sinh năm 1979 (con bà N có đơn xin vắng);

2. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1985; (con bà N có đơn xin vắng).

3. Chị Nguyễn Thị Thu L1, sinh năm 1981 (con bà N có đơn xin vắng);

Cùng Địa chỉ: ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

4. Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1953 (Vợ ông Đ1);

5. Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1970 (Con ông Đ1);

6. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1972 (Con ông Đ1);

7. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1975 (Con ông Đ1);

8. Anh Nguyễn Tuấn K, sinh năm 1982 (Con ông Đ1);

9. Chị Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1977 (Con ông Đ1);

Cùng địa chỉ: khóm 3, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện ủy quyền của bà H4, anh P, anh T, anh Đ, chị A và anh K có chị Phạm Thị Ngọc S, sinh năm 1969; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Theo văn bản ủy quyền 23/02/2017) (có mặt).

10. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh; Người đại diện theo pháp luật có ông Trần Hoàng K1 –Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T (có đơn xin vắng).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03/10/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 30/10/2017, bản tự khai, biên bản ghi lời khai và biên bản hòa giải của nguyên đơn người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Cụ Nguyễn Văn P1 (chết năm 1998) và cụ Nguyễn Thị C1 (chết ngày 10/10/2017) cụ P1, cụ C1 có 06 người con chung gồm: ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn Đ1 (chết năm 1998) có vợ và các con gồm: Vợ là bà Nguyễn Thị H4, các con anh Nguyễn Văn P; anh Nguyễn Văn T; anh Nguyễn Văn Đ; anh Nguyễn Tuấn K và chị Nguyễn Thị Ngọc A, không có con riêng và con nuôi.

Lúc còn sống cụ P1, cụ C1 có chia đất cho các con cụ thể như sau: Ông V được hưởng 02 công đất ruộng, ông Đ1 được hưởng 04 công đất ruộng, bà N, bà L mỗi người được hưởng 02 công đất ruộng, bà H, bà V1 mỗi người được hưởng 0,5 công đất ruộng và các ông bà đã được cấp quyền sử dụng. Riêng diện tích đất 4.051,1m^2 đất vườn cụ P1, cụ C1 để dưỡng già nhằm có điều kiện sinh sống khi tuổi đã cao.

Cụ P1, cụ C1 chết không có để lại di chúc và có để lại diện tích 4.510m^2, đất tọa lạc tại ấp P, xã Q. Lúc cụ P1, cụ C1 còn sống đã sử dụng diện tích đất

này và sống chung với bị đơn. Còn hộ khẩu của cụ P1, cụ C1 thì ở ấp M, xã N. Từ khi cụ P1 chết, thì phần diện tích đất trên do cụ C1 sử dụng với bị đơn, nguyên đơn không có sử dụng đất và cũng không biết quyền sử dụng đất do hộ ông H1 đứng tên, gần đây mới biết đất do ông H1 đứng tên nên nguyên đơn có yêu cầu chia cho bà V1 và bà H (nguyên đơn) mỗi người 01 nền nhà, lúc đầu bên bị đơn đồng ý chia nên mới đưa quyền sử dụng đất cho nguyên đơn đi tách quyền sử dụng cho bà V1 và bà H, sau đó bị đơn đổi ý nên nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế và hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các nguyên đơn đang quản lý.

Trong quá trình sử dụng đất bà N, ông H1 đã bán đất cho các hộ dân khác do thủ tục mua bán đã hoàn thành nên nguyên đơn không yêu cầu giải quyết lại. Nguyên đơn thống nhất thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc ấp P, xã Q do hộ ông H1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích còn lại 2.648,4m^2.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Chia thừa kế tài sản của cụ P1, cụ C1 chết để lại diện tích 2.648,4m^2, thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp P, xã Q thành 06 phần bằng nhau mỗi người được hưởng diện tích bằng 441,4m^2 gồm ông V, bà V1, bà L, bà H, bà N và ông Đ1 phần của ông Đ1 giao cho vợ và các con ông Đ1 hưởng.

2. Yêu cầu chia căn nhà cấp 4 nhà chính cất trên diện tích 2.648,4m^2 thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc ấp P, xã Q do hộ ông H1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành 06 phần gồm ông V, bà V1, bà L, bà H, bà N và ông Đ1 phần của ông Đ1 giao cho vợ và các con ông Đ1 hưởng.

3. Nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích trong giấy chứng nhận bằng 2.851,1m^2 (Còn lại diện tích 2.648,4m^2), thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh đã cấp cho hộ ông H1, vì đây là đất của cụ P1, cụ C1 lúc còn sống không có cho ông H1, ông H1 tự đi kê khai.

4. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn nguyên đơn cùng thừa nhận có giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.851,1m^2 (Diện tích còn lại 2.648,4m^2), thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc ấp P, xã Q do hộ ông H1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đồng ý trả.

Nguyên đơn thống nhất ý kiến và yêu cầu của luật sư không bổ sung thêm.

Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 04/7/2017, bản tự khai, biên bản lấy lời lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông H1 trình bày:

Ông là chồng bà Nguyễn Thị N là con rể của cụ P1 (chết năm 1998) và cụ C1 (chết ngày 10/10/2017), ông cưới bà N vào năm 1976 về ở rể sống chung với cụ P1, cụ C1 trên đất tranh chấp và được cụ P1, cụ C1 cho đất tranh chấp sử dụng cho đến nay và hộ gia đình ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Cụ P1, cụ C1 không có hộ khẩu với vợ chồng ông mà có hộ khẩu ở ấp M, xã N nhưng từ trước đến nay cụ P1, cụ C1 sống chung vợ chồng ông trên đất tranh chấp.

Trước đây cụ P1, cụ C1 cho diện tích đất 4.510m^2, sau đó hộ ông bán cho bà Nguyễn Thị T1, làm hợp đồng tặng cho Nguyễn Thị L (nguyên đơn) thửa 142 nên quyền sử dụng đất diện tích là 2.851,1m^2, trong diện tích 2.851,1m^2 ông đã chuyển nhượng diện tích 100,2m^2 vào năm 2013 và diện tích 102,5m^2 vào năm 2014 theo Quyết định bán đất cho Nhà nước hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo, nên diện tích còn lại 2.648,4m^2, thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp P, xã Q là đúng. Đối với các hộ mà ông đã chuyển nhượng đã làm hợp đồng hoàn thành nên không yêu cầu giải quyết lại, thống nhất cùng nguyên đơn giải quyết diện tích đất còn lại 2.648,4m^2, thuộc thửa 94.

Đối với căn nhà cấp 04 nhà chính (như Tòa án thẩm định) nằm trên thửa đất 94 vợ chồng ông cất vào năm 2005, tiền cất nhà là của vợ chồng ông và căn nhà hiện nay gia đình ông vẫn đang sử dụng. Ngoài ra trên thửa đất còn có các tài sản như Tòa án thẩm định là tài sản của vợ chồng ông, không có tài sản nào của cụ P1, cụ C1 để lại, qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông có ý kiến như sau:

1. Không đồng ý chia thừa kế diện tích 2.648,4m^2 thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc ấp P, xã Q do hộ ông đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các con của cụ P1, cụ C1.

2. Không đồng ý chia căn nhà cấp 4 nhà chính trên thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc ấp P, xã Q do hộ ông đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các con cụ P1, cụ C1 vì đây là nhà ông cất không phải của cụ P1, cụ C1 cất.

3. Không đồng ý hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.851,1m^2 (diện tích còn lại 2.648,4m^2), thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh đã cấp cho hộ ông, vì đất này ông được Nhà nước cấp quyền sử dụng hợp pháp.

3. Yêu cầu nguyên đơn trả lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.851,1m^2 (Diện tích còn lại 2.648,4m^2) thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh do hộ ông đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà N trình bày:

Bà thống nhất về mối quan hệ cha mẹ, anh chị em như nguyên đơn trình bày. Cụ P1, cụ C1 chết không để lại di chúc và cũng không còn tài sản gì trên thửa đất đang tranh chấp, các tài sản mà Tòa án thẩm định là tài sản của vợ chồng bà. Nếu nguyên đơn chứng minh được đất đang tranh chấp là tài sản của cụ P1, cụ C1 chết để lại và được chia thừa kế bà đồng ý nhận 01 phần như nguyên đơn. Ngoài ra bà thống nhất ý kiến và yêu cầu như ông H1.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa chị Phạm Thị Ngọc S trình bày:

Chị là dâu của bà Nguyễn Thị H4 và ông Nguyễn Văn Đ1, bà H4 và các con ông Đ1 cùng thống nhất ủy quyền cho chị tham gia giải quyết vụ kiện.

Về mối quan hệ bên chồng chị thống nhất như nguyên đơn trình bày, lúc cụ P1, cụ C1 còn sống có cho ông Đ1 04 công đất ruộng. Sau khi cụ P1, cụ C1 chết có để lại thửa đất 94 do ông H1 và bà N quản lý và nguyên đơn tranh chấp yêu cầu chia thừa kế.

Nay đại diện ủy quyền của vợ và các con ông Đ1, nếu Tòa án giải quyết diện tích đất tranh chấp và 01 căn nhà cấp 4 trên thửa đất 94 chia thừa kế cho các con cụ P1, cụ C1 thì chị đồng ý nhận 01 phần và giao lại cho vợ và các con ông Đ1 hưởng.

Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.85,1m^2 (Diện tích còn lại 2.648,4m^2), thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp P, xã Q đã cấp cho hộ ông H1 chị không có ý kiến để Tòa án giải quyết.

Bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.851,1m^2 (Diện tích còn lại 2.648,4m^2), thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc ấp P, xã Q đã cấp cho hộ ông H1 chị không có ý kiến để cho nguyên đơn và bị đơn giải quyết.

Tại bản tự khai của anh Nguyễn Thành C, chị Nguyễn Thị H3 và chị Nguyễn Thị Thu L1 cùng trình bày:

Anh chị là con của ông H1, bà N do anh chị là thành viên trong hộ ông H1, anh chị không có công sức đóng góp đối với thửa đất đang tranh chấp. Nay anh chị không có tranh chấp và thống nhất để cho ông H1, bà N giải quyết với nguyên đơn.

Anh Nguyễn Thành C, chị Nguyễn Thị H3 và chị Nguyễn Thị Thu L1 có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt.

Ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện T do ông Trần Hoàng K1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện làm đại diện: Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các nguyên đơn gồm ông V, bà V1, bà H và bà L, Ủy ban không có ý kiến đề nghị Tòa án xác minh, thu thập thông tin, chứng cứ giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Ông Trần Hoàng K1 có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt.

Ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tóm tắt nội dung vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, bởi vì nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ nguyên đơn và bị đơn để lại, phía bị đơn nói đất tranh chấp được cụ P1, cụ C1 cho nhưng không có giấy tờ gì chứng minh. Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn chia thừa kế diện tích 2.648,4m^2 và 01 căn nhà cấp 4 thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh và Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bị đơn. Đối với căn nhà nguyên đơn thống nhất giao cho ông H1, bà N quản lý làm nhà thờ cúng.

Những vấn đề các bên đương sự thống nhất:

Ông Nguyễn Văn V thừa nhận có giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.851,1m^2, thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh do hộ ông Nguyễn Văn H1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các đương sự thống nhất diện tích đất tranh chấp 2.648,4m^2, thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh do hộ ông H1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc của cụ P1, cụ C1.

Những vấn đề các bên đương sự không thống nhất:

Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ P1, cụ C1 chết để lại diện tích 2.648,4m^2 và 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 134,55m^2 thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp P, xã Q thành 06 phần gồm ông V, bà V1, bà L, bà H, bà N và ông Đ1 (phần của ông Đ1 giao cho vợ và các con ông Đ1 hưởng); Bị đơn không đồng ý chia nhà, đất theo yêu cầu của nguyên đơn.

Nguyên đơn yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.851,1m^2 (Diện tích còn lại 2.648,4m^2), thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh do hộ ông Nguyễn Văn H1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn yêu cầu ông V trả lại quyền sử dụng đất diện tích 2.851,1m^2, thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh do hộ ông H1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Ông V thừa nhận có giữ nhưng không đồng ý trả.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn và tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn chia thừa kế diện tích 2.648,4m^2 và 01 căn nhà cấp 4 có diện 134,55m^2 thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh do hộ ông Nguyễn Văn H1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 952472 diện tích 2.851,1m^2 (diện tích còn lại 2.648,4m^2) thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H1.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn buộc ông Nguyễn Văn V trả lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 952472 diện tích 2.851,1m^2 (diện tích còn lại 2.648,4m^2) thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp P, xã Q,

huyện T, tỉnh Trà Vinh do hộ ông Nguyễn Văn H1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về án phí, chi phí thẩm định, định giá đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp di sản thừa kế; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản". Bị đơn cư trú tại huyện T và đối tượng tranh chấp là bất động sản nên căn cứ Điều 26, Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần.

Nguyên đơn bà H; Ủy Ban nhân dân huyện T, anh Nguyễn Thành C, chị Nguyễn Thị H3 và chị Nguyễn Thị Thu L1 đều có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn xét xử vụ án.

[2] *Về nội dung vụ án*:

Về hàng thừa kế: Cụ Nguyễn Văn P1 (chết năm 1998) và cụ Nguyễn Thị C1 (chết ngày 10/10/2017), có tất cả 06 người con chung gồm ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn Đ1, ông Đ1 (chết năm 1998) có vợ và các con gồm vợ là bà Nguyễn Thị H4, các con Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Tuấn K và Nguyễn Thị Ngọc A. Đây là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ P1 và cụ C1.

[3] Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện: Cụ P1 chết năm 1998 theo giấy chứng tử thời điểm mở thừa kế là ngày 21/02/1998. Cụ C1 chết ngày 10/10/2017 theo giấy chứng tử thì thời điểm mở thừa kế là ngày 10/10/2017. Theo quy định của pháp luật về thừa kế thì thời hiệu khởi kiện còn.

[4] Về di sản thừa kế: Các bên đương sự tranh chấp với nhau di sản thừa kế là diện tích 2.648,4m^2, thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh do hộ ông H1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

01 căn nhà cấp 4 có diện tích 134,55m^2 cất trên diện tích 2.648,4m^2 thuộc thửa 94, tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu chia căn nhà thành 06 phần như đơn khởi kiện nhưng nguyên đơn thống nhất giao căn nhà cho ông H1, bà N quản lý để làm nhà thờ cúng không được sang bán để sau này anh em về cầu lễ cho cụ P1, cụ C1.

[5] Xét thấy, tại phiên toà nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu bị đơn chia thừa kế diện tích 2.648,4m^2 và 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 134,55m^2 thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26 do ông H1 đại diện hộ gia đình đứng tên và cho rằng đất có nguồn gốc là của cụ P1 (chết năm 1998) và cụ C1 (chết ngày 10/10/2017) là cha và mẹ của nguyên đơn và bị đơn.

[6] Xét yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ bởi vì trong quá trình giải quyết nguyên đơn không có chứng cứ để chứng minh đất tranh chấp là của cụ P1, cụ C1 chết để lại. Qua cung cấp thông tin về thửa đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T thể hiện phần đất tranh chấp qua 02 lần kê khai đăng ký theo tư liệu địa chính năm 1983 và tư liệu địa chính năm 1991 đều do ông H1 đại diện hộ gia đình đứng tên kê khai đăng ký đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1991 diện tích 2.648,4m^2, thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Hơn nữa tại Công văn số: 1733/UBND-NC ngày 29/9/2017 và Công văn số: 61/UBND-NC ngày 10/01/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T cung cấp thông tin thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ P1, cụ C1 không có tên trong hộ khẩu của ông H1, bà N.

[7] Đất đai là sở hữu của toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu nhà nước giao quyền cho ai người đó mới được hưởng các quyền năng theo quy định của pháp luật về đất đai. Xét thấy, diện tích đất tranh chấp cụ P1, cụ C1 không được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên cụ P1, cụ C1 không được hưởng các quyền năng theo quy định của pháp luật về đất đai được quy định tại điều 166 Luật đất đai năm 2013. Hơn nữa sau khi ông H1 được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ ông H1 thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho các hộ Nguyễn Thị T1 diện tích 1.000m^2, bà Nguyễn Thị T2 diện tích 102m^2 và bà Kim Thị H diện tích 102m^2 theo Quyết định hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo hợp đồng chuyển nhượng đã hoàn thành và làm thủ tục tặng cho bà L (nguyên đơn) 01 nền nhà thuộc thửa 142, việc thực hiện chuyển nhượng tặng cho đều được Nhà nước chứng nhận, phía nguyên đơn không ngăn cản hay tranh chấp gì. Từ đó cho thấy nguyên đơn yêu cầu ông H1, bà N chia thừa kế diện tích đất 2.648,4m^2 và 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 134,55m^2 thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh và cho rằng của cụ P1, cụ C1 chết để lại là không có căn cứ chấp nhận. Bởi vì, cụ P1, cụ C1 không được Nhà nước giao đất và không phải là thành viên hộ gia đình của ông H1 tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[7] Đối với yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông H1: Xét thấy, qua thu thập chứng cứ đối chiếu với những quy định của pháp luật về đất đai, ý kiến của Uỷ ban nhân dân huyện T nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 952472 diện tích 2.851,1m^2 (diện tích 2.648,4m^2), thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh của nguyên đơn là có cơ sở.

[8] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông H1, bà N. Tại phiên tòa ông V thừa nhận có giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.851,1m^2

(diện tích còn lại 2.648,4m^2) thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh do hộ ông H1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông H1, bà N yêu cầu cá nhân ông V trả. Xét thấy, yêu cầu của bị đơn là có căn cứ bởi lẽ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông H1 là hợp pháp, việc ông V chiếm giữ là không có căn cứ pháp luật, nên Hội đồng xét xử buộc ông V có nghĩa vụ trả 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 952472 diện tích 2.851,1m^2 (diện tích còn lại 2.648,4m^2) thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh đã cấp cho hộ ông H1 cho bị đơn là có căn cứ.

[9] Xét lời đề nghị của vị luật sư yêu cầu bị đơn chia thừa kế cho nguyên đơn và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[10] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Áp dụng khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nguyên đơn ông V, bà V1, bà L và bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia di sản thừa kế.

Đối với yêu cầu phản tố: Buộc ông V phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Xét thấy, ông V là người cao tuổi, theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì người cao tuổi được miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông V.

Bị đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[11] *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá*: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[12] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, 91, 93, 147, 157 và Điều 165, 228 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Luật đất đai năm 1993 và các điều 4, 17, 100, 166, 203 của Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Điều 680 Bộ luật Dân sự

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị V và bà Nguyễn Thị L yêu cầu chia thừa kế diện tích 2.648,4m^2 và 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 134,55m^2 thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh do hộ ông Nguyễn Văn H1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 952472 diện tích 2.851,1m^2 (Diện tích còn lại 2.648,4m^2) thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh mà Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H1.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị N buộc ông Nguyễn Văn V trả lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 952472 diện tích 2.851,1m^2 (Diện tích còn lại 2.648,4m^2) thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho ông H1, bà N.

4. Về chi phí đo đạc, chi phí định giá:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị V và bà Nguyễn Thị L phải chịu 5.444.000 đồng (ông V, bà H, bà V1 và bà L đã nộp và chi xong).

5. Về án phí:

5.1 Nguyên đơn ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia di sản thừa kế.

5.2 Buộc ông Nguyễn Văn V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố được chấp nhận. Xét thấy, ông V là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông V.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn V số tiền tạm ứng án phí đã nộp 417.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008598 ngày 10/02/2017 và số tiền 690.875 đồng theo biên lai thu tiền số 0011772 ngày 06/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

5.3 Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị V số tiền tạm ứng án phí đã nộp 417.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008597 ngày 10/02/2017 và số tiền 690.875 đồng theo biên lai thu tiền số 0011770 ngày 06/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần.

5.4 Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 417.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008599 ngày 10/02/2017 và số tiền 690.875 đồng theo biên lai thu tiền số 0011771 ngày 06/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần.

5.5 Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 417.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008596 ngày 10/02/2017 và số tiền 690.875 đồng theo biên lai thu tiền số 0011769 ngày 06/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần.

5.6 Bị đơn ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp bằng 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0011504 ngày 11-7-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh cho ông H1 và bà N.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết công khai nơi cư trú để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Mỹ Chấm